

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

Số: 474 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 3 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt và công bố kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025 đối với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2690/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 đối với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 154/TTr-SNV ngày 01/3/2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022, như sau:

1. Kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên (có phụ lục số I kèm theo).

2. Kết quả đo lường mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên (SIPAS) năm 2022 là 86,8% (có phụ lục số II kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ kết quả được UBND tỉnh công bố các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố phân tích, đánh giá kết quả của đơn vị, nghiêm túc kiểm điểm, rút kinh nghiệm và có giải pháp cụ thể khắc phục tồn tại, hạn chế,



nâng cao chất lượng công tác cải cách hành chính và chất lượng phục vụ tổ chức, cá nhân trong năm 2023 và các năm tiếp theo trước ngày 31/3/2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *AW*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - TT. Tỉnh ủy;
  - TT. HĐND tỉnh;
  - UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên;
  - Các Ban Xây dựng Đảng thuộc Tỉnh ủy;
  - Lãnh đạo UBND tỉnh;
  - Các Đảng bộ thuộc Tỉnh ủy;
  - Các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
  - Báo Thái Nguyên;
  - Đài PTTH tỉnh;
  - Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
  - Trung tâm TT (VP. UBND tỉnh);
  - Lưu: VT, HCC *AW*
- Ntkc.3.2022 *AW*



**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**



**PHỤ LỤC I.**  
**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**NĂM 2022 ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND CẤP HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **474** /QĐ-UBND  
ngày **14** /3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

**I. CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

<b>Xếp hạng</b>	<b>Sở, ban, ngành</b>	<b>Chỉ số CCHC</b>	<b>Xếp nhóm</b>
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	89,11	<b>TỐT</b>
2	Sở Tài chính	87,86	
3	Sở Công Thương	86,49	
4	Sở Nội vụ	86,47	
5	Sở Tư pháp	84,42	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	82,48	
7	Sở Thông tin và Truyền thông	81,80	
8	Thanh tra tỉnh	81,50	
9	Sở Ngoại vụ	81,11	
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	80,42	
11	Sở Y tế	78,52	<b>Khá</b>
12	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	74,32	
13	Sở Giao thông Vận tải	73,98	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	73,90	
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	73,88	
16	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	73,13	
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	71,52	
18	Ban Dân tộc tỉnh	65,77	<b>TRUNG BÌNH</b>
19	Sở Xây dựng	61,33	
	<b>Giá trị trung bình</b>	<b>78,316</b>	



## II. UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

<b>Xếp hạng</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Chỉ số CCHC</b>	<b>Xếp nhóm</b>
1	UBND thành phố Thái Nguyên	80,35	<b>TỐT</b>
2	UBND thị xã Phổ Yên	79,16	<b>KHÁ</b>
3	UBND huyện Định Hóa	78,00	
4	UBND huyện Đại Từ	76,71	
5	UBND huyện Phú Lương	76,54	
6	UBND huyện Võ Nhai	76,36	
7	UBND huyện Phú Bình	75,83	
8	UBND thành phố Sông Công	72,91	
9	UBND huyện Đồng Hỷ	67,77	
	<b>Giá trị trung bình</b>	<b>75,96</b>	



**PHỤ LỤC II.**  
**KẾT QUẢ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA CÁ NHÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI**  
**SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2022**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 474 /QĐ-UBND*  
*ngày 14/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

**I. CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

Số TT	Sở, ban, ngành	Chỉ số hài lòng (%)
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	98,8
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	96,7
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	94,0
4	Sở Giao thông Vận tải	93,4
5	Sở Tư pháp	93,2
6	Sở Công thương	92,7
7	Sở Thông tin và Truyền thông	92,5
8	Sở Y tế	91,6
9	Công an tỉnh	91,5
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	88,4
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	86,7
12	Sở Xây dựng	85,6
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	83,3



**II. UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

<b>Số TT</b>	<b>Đơn vị cấp huyện</b>	<b>Chỉ số hài lòng (%)</b>
1	UBND huyện Định Hóa	97,2
2	UBND huyện Phú Lương	94,9
3	UBND thị xã Phổ Yên	93,1
4	UBND huyện Đại Từ	92,8
5	UBND huyện Võ Nhai	92,1
6	UBND huyện Đông Hỷ	78,0
7	UBND huyện Phú Bình	75,7
8	UBND thành phố Thái Nguyên	74,2
9	UBND thành phố Sông Công	73,0